

Văn hóa Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945

So với tiến trình lịch sử 4000 năm của dân tộc, thời kì lịch sử này rất ngắn ngủi, nhưng nó lại là giai đoạn chứa đựng nhiều biến động căn bản về phương diện lịch sử xã hội. Văn hóa Việt Nam vì thế, có những đặc điểm khác biệt so với giai đoạn trước, dù nó là một giai đoạn không dài trong diễn trình văn hóa Việt Nam.

1. Bối cảnh lịch sử văn hóa

1.1. Người Pháp xâm lược và dân tộc Việt Nam chống xâm lược

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam với lí do triều đình Huế ngược đãi các giáo sĩ và cự tuyệt không nhận quốc thư của Pháp đòi tự do buôn bán. Năm 1859, khi không thắng nổi quân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của nhà Nguyễn, thực dân Pháp đã quay vào Nam Bộ và tiến công thành Gia Định. Triều đình nhà Nguyễn phân vân, có phái chủ chiến, có phái chủ hòa. Năm 1862, thực dân Pháp đã chiếm được các tỉnh thành ở Gia Định như Định Tường, Biên Hòa, Vĩnh Long v.v... Năm 1867, chúng lại chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, đặt ách cai trị ở Nam Bộ. Năm 1873, người Pháp bắt đầu đánh ra Bắc Bộ. Năm 1874, triều Nguyễn lại kí với thực dân Pháp một hiệp ước đầu hàng (còn gọi là hiệp ước Giáp Tuất), gồm 22 khoản, trong đó có những khoản chủ yếu là công nhận chủ quyền của Pháp ở cả Lục tỉnh, thay đổi chính sách đối với đạo Thiên chúa, mở cửa cho Pháp tự do buôn bán. Năm 1882, thực dân Pháp đánh thành Hà Nội. Năm 1883, chúng lại đánh vào kinh thành Huế.

Ngày 25-8-1883, triều Nguyễn đã phải kí tại Huế một "Hiệp định hòa bình" còn gọi là hiệp ước Hắc mãng), với người Pháp, thừa nhận Pháp đặt quyền thống trị trên toàn bộ đất nước Việt Nam. Từ đây, triều đình Huế thừa nhận Nam Kỳ là thuộc địa của người Pháp, còn lại Trung Kỳ, Bắc Kỳ thuộc chế độ bảo hộ. Phần đất từ Bình Thuận trở vào Nam là thuộc địa: Côsanhsin (Cochinchine) tức Nam Kỳ; phần đất từ Khánh Hòa tới Đèo Ngang là theo chế độ nửa bảo hộ: An Nam tức Trung Kỳ; phần đất từ Đèo Ngang ra Bắc là theo chế độ bảo hộ của Pháp: Tôngcanh (Tonkin) tức Bắc Kỳ. Đồng thời người Pháp cũng tước bỏ hoàn toàn quyền ngoại giao của triều đình Huế. Nói như cách nói của F. Ăngghen: dân tộc Việt Nam đã mất hành động độc lập trong lịch sử.

Đứng trước vận mệnh lớn lao của lịch sử, nhân dân Việt Nam đã liên tục đứng lên chống Pháp. Những quan lại của triều đình Huế như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Tôn Thất Thuyết v.v.. những lãnh tụ nghĩa quân như Trương Định, Võ Duy Dương, Nguyễn Trung Trực ở Nam Kỳ, như Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Cầm Bá Thước v.v. ..., ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, liên tục đứng lên đánh Pháp, bằng lòng yêu nước nồng nàn của mình. Tất cả các phong trào yêu nước chống Pháp, bảo vệ độc lập dân tộc, tuy rất kiên cường, anh dũng nhưng đều bị thất bại.

Công cuộc bình định Việt Nam của thực dân Pháp căn bản hoàn thành và chúng bắt tay vào công cuộc khai thác thuộc địa.

Bắt đầu từ Pôn Dume (Paul Doumer) với nhiệm kỳ Toàn quyền Đông Dương (1897-1902), cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương bắt đầu. Viên toàn quyền Đông Dương này đã tổ chức và kiện toàn cơ chế phủ toàn quyền, đẩy mạnh việc khai thác thuộc địa trên mọi lĩnh vực tác động của công cuộc khai thác thuộc địa này với xã hội cổ truyền rất mạnh mẽ. Những năm hai mươi của thế kỷ XX, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Đông Dương được đẩy nhanh cả về tốc độ lẫn bề rộng và bề sâu. Theo ý đồ của Anbe Xarô (A. Sarraut), tư bản Pháp đầu tư rất nhiều vào nông nghiệp.

Tuy nhiên, cả hai lần khai thác thuộc địa, thực dân Pháp không hề chủ trương xóa bỏ các quan hệ kinh tế cổ truyền mà chủ trương duy trì các quan hệ ấy. Diện mạo xã hội Việt Nam thời kỳ này sẽ bao gồm cả quan hệ tư bản thực dân và cả các quan hệ phong kiến.

1.2. Chính sách văn hóa của người Pháp

Bộ máy thống trị thực dân đã thực thi một chính sách văn hóa nhằm củng cố địa vị thống trị của chúng ở Đông Dương.

Ở lĩnh vực văn hóa, tổ chức đời sống xã hội, chính sách chia để trị của thực dân Pháp chỉ tác động tới phần nổi ở bên trên với cả ba vùng: Bắc, Trung, Nam. Cơ cấu xã hội cơ sở: làng xã vẫn tồn tại, thậm chí, người Pháp còn duy trì tổ chức làng xã nhằm sử dụng bộ máy kì hào phong kiến để làm các công việc cho chính quyền thuộc địa. Ý đồ này bộc lộ rất rõ qua lời của viên Toàn quyền Pôn Dume (Paul Doumer): "Theo tôi, duy trì trọn vẹn, thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kĩ mà chúng ta đã thấy, đó là một điều tốt. Theo cách tổ chức này thì mỗi làng sẽ là một nước cộng hòa bé nhỏ, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương. Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỉ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó, những cá nhân mà chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới, điều đó rất thuận lợi cho công việc của chính quyền". Tác động ngoài ý muốn của chính quyền cai trị đối với văn hóa từ thái độ này lại là sự tạo điều kiện để văn hóa, nhất là văn hóa dân gian của người Việt được giữ vững. Bởi lẽ, cơ cấu tổ chức làng xã không bị phá vỡ.

Ở lĩnh vực giáo dục, ban đầu người Pháp duy trì Nho học với chế độ khoa cử đã lỗi thời nhằm lợi dụng Nho giáo để duy trì trật tự xã hội. Việc này kéo dài mãi đến đầu thế kỷ XX, ở Trung Kỳ năm 1918, ở Bắc Kỳ năm 1915 mới bãi bỏ chế độ thi cử bằng chữ Hán.

Tuy nhiên, để có công chức cho chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp vẫn phải mở các cơ sở đào tạo loại này. Năm 1897, chúng mở trường Hậu ở Hà Nội, cải tổ trường Quốc Tử Giám ở Huế, mở trường sư phạm sơ cấp ở Hà Nội. Đồng thời, đối phó với các phong trào yêu nước như Đông Kinh Nghĩa Thục, Đông Du. Duy Tân, người Pháp cùng với Nam triều thành lập bộ học, sửa đổi quy chế thi Hương và thi Hội. Năm 1908, viên toàn quyền Klôbuycốpski vẫn bắt đóng cửa trường đại học cho đến năm 1917, viên toàn quyền Anbe Xarô mới cho mở cửa trở lại. Tuy là trường đại học nhưng các văn bằng của trường này không có sự tương đương với văn bằng ở chính quốc.

Ngoài các trường học, người Pháp còn mở một số cơ sở nghiên cứu khoa học như Viện vi trùng học ở Sài Gòn (1891), Nha Trang (1896), Hà Nội (1900), trường Viễn Đông Bác Cổ (1898)

Mục đích giáo dục của chính quyền thuộc địa không hoàn toàn là vì nâng cao dân trí cho người dân thuộc địa, mà chủ yếu nhằm đào tạo ra một đội ngũ công chức, để phục vụ cho nhà nước bảo hộ. Một tầng lớp trí thức mới xuất hiện sẽ thay thế địa vị của lớp nho sĩ cũ trong xã hội, trên văn đàn.

Đồng thời, nếu như trong suốt hơn hai thế kỉ cho đến năm 60 của thế kỉ XIX, chữ Quốc ngữ chỉ dùng trong nội bộ đạo Thiên chúa, để in các sách đạo, thì sau khi chiếm được Nam Kỳ, người Pháp đã nhìn thấy chữ Quốc ngữ là công cụ thuận lợi cho việc cai trị và đồng hóa văn hóa, vì thế, họ khuyến khích học chữ Quốc ngữ. Trong trường học ở Nam Kỳ, chữ Quốc ngữ được dạy trong các trường học, trong các công văn giấy tờ bên cạnh chữ Nho. Như vậy là, ban đầu, đi từ thư chữ dùng trong nội bộ đạo Thiên chúa tới chỗ phổ cập, chữ Quốc ngữ được truyền bá bằng phương pháp cưỡng chế.

Mặt khác, để thông báo các chính sách thực dân, và ca ngợi "công ơn khai hóa, truyền bá văn minh Đại Pháp", thực dân Pháp cho báo chí phát triển ở Nam Kỳ sau rộng ra trên cả đất nước.

Tựu trung, chính sách về phương diện văn hóa của người Pháp nhằm phục vụ cho sự cai trị và các công cuộc khai thác thuộc địa của chính quốc. Nằm ngoài ý định của kẻ đi xâm lược, tác động của những chính sách này đối với diễn trình văn hóa Việt Nam giai đoạn này không phải là không có.

2. Đặc trưng văn hóa giai đoạn từ năm 1858 đến 1945

Giai đoạn này có hai đặc trưng văn hóa lớn:

- Tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hóa Việt-Pháp
- Giao lưu văn hóa tự nhiên Việt Nam với thế giới Đông Tây

Sự thất bại của những cuộc kháng chiến trong ba mươi năm ấy đã làm thay đổi nhận thức của tầng lớp sĩ phu, đưa đến một sự chuyển đổi cơ bản trong tính chất nền văn hóa Việt Nam giai đoạn tiếp theo.

Trong tầng lớp sĩ phu lúc bấy giờ theo chúng tôi có ba đường lối ứng xử:

- Hoặc chống lại sự giao tiếp văn hóa Đông - Tây, hay còn gọi là cưỡng chống giao thoa. Thái độ này tàn lụi dần cùng nền văn hóa giáo dục cũ.
- Hoặc đầu hàng thực dân về chính trị, cố học lấy một ít chữ Pháp, chữ Quốc ngữ Latinh và Văn hóa Pháp rồi ra làm quan cho chính quyền thực dân. Đây là sự chấp nhận bị đồng hóa một cách tiêu cực.

- Xu hướng của những nhà nho cải cách. Xu hướng của những sĩ phu nhận thức được rằng muốn tiến hành công cuộc kháng chiến để giải phóng dân tộc, bắt buộc phải tiến hành đấu tranh văn hóa, và điều cơ bản trong cuộc đấu tranh này là hình thức thâm hóa, muốn giao thoa văn hóa Đông - Tây tự nguyện.

Xu hướng muốn giao thoa văn hóa Đông - Tây tự nguyện này ở ngoài quỹ đạo chính sách văn hóa thực dân, xu hướng này cũng bị thực dân Pháp bóp chót một cách tàn bạo thẳng thừng.

Giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp tại Đông Dương sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Thời kì này ảnh hưởng của văn hóa tư sản phương Tây đã cùng với công cuộc khai thác thuộc địa ấy mà ngày càng tác động mạnh mẽ vào đời sống xã hội và văn hóa. Quá trình thâm hóa được tiếp tục với mục đích cuối cùng là giải phóng. Bằng quá trình tự thân vận động, bằng thâm hóa, dòng văn hóa Việt dần dần bước vào quỹ đạo hội nhập từng phần với dòng văn hóa hiện đại để dần dần trở thành hiện đại.

Theo chúng tôi, nền văn hóa Việt Nam trong 100 năm tiếp xúc giao lưu với văn hóa phương Tây diễn biến quanh cái tương quan tam giác tính Cổ truyền - Giao thoa - đổi mới.

2.1. Hệ tư tưởng

Là tấm gương phản chiếu nhiều mặt đời sống và nếp sống của một cộng đồng, một dân tộc, ở trung tâm của văn hóa quyền, hệ tư tưởng cũng được xem là một hệ văn hóa. Sự tiếp xúc giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và phương Tây tạo ra sự chuyển mình của hệ tư tưởng Việt Nam từ 1858 đến năm 1945 diễn ra trong một thời kì đầy biến động lớn về tư tưởng và chính trị. Gần một trăm năm, ở Việt Nam đã tồn tại và xuất hiện nhiều hệ tư tưởng khác nhau, tác động lẫn nhau, hòa hợp lẫn nhau, tự biến dạng do khúc xạ qua môi trường xã hội v.v..., tạo nên một trường tư tưởng hệ rất phức tạp.

Trên mặt bằng lịch sử, các hệ tư tưởng vào Việt Nam từ hàng nghìn năm trước vẫn tồn tại ở xã hội mà căn bản vẫn là xóm làng với những người nông dân trồng lúa nước. Dù có biết bao biến động trầm luân tràn bề mặt lịch sử thì hệ tư tưởng của họ vẫn là hệ tư tưởng thần thoại với một hệ thống thần linh đa dạng.

Nho giáo tồn tại như một hệ tư tưởng có vị thế đặc biệt ở nhà Hậu Lê, nhà Nguyễn bây giờ không giúp các nho sĩ trả lời được những câu hỏi lớn của thời đại, Những phong trào Văn thân, Cần Vương dưới ánh sáng của tư tưởng Nho giáo không giúp các nho sĩ tìm được con đường cứu nước. Nói cách khác, yêu nước chống Pháp kiểu này là bảo thủ, nên đã thất bại. Các nho sĩ thế hệ sau với tấm lòng yêu nước của mình đã tổ chức cuộc vận động giải phóng dân tộc theo một hệ tư tưởng khác. Trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản qua tân thư và tân văn Trung Quốc như Âm băng thất, Trung Quốc hồn, Mậu Tuất chính biến, Tân Dân tùy báo v.v..., của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, các thuyết về nhân đạo, dân quyền của những nhà phát ngôn của giai cấp tư sản Pháp lúc đang lên như Rút-xô (Rousseau), Mông-tê-xki-ơ (Montesquieu), Vôn-te (Voltaire) được truyền vào Việt Nam. Tự cảnh tỉnh để đổi mới, tìm một con đường đi khác, các nhà nho đã từ

biệt hệ tư tưởng quen thuộc của bao nhiêu thế hệ trước Phan Bội Châu (1867-1940) là một nhân chứng tiêu biểu. Với Duy Tân hội: ông còn giữ tư tưởng quân chủ. Với Việt Nam Quang Phục hội ông đã chuyển sang tư tưởng dân chủ. Sau khi gặp gỡ Nguyễn Ái Quốc, và ở cuối đời, ông còn viết sách về chủ nghĩa xã hội. Đi từ hình mẫu này sang hình mẫu khác, ước nguyện duy nhất của Phan Bội Châu vẫn chỉ là giành lại quyền độc lập dân tộc.

Tiêu biểu cho xu hướng này chính là các nhà nho lập ra phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền. Tiếp nhận tư tưởng văn hóa phương Tây qua "máy lọc", tư tưởng và văn hóa Trung Hoa, các nhà nho này đã từ bỏ sự lạc hậu, đến với sự cách tân:

Phen này cắt tóc đi tu

Tụng kinh độc lập ở chùa Duy Tân.

Do vậy, Đông Kinh Nghĩa Thục vận động học chữ Quốc ngữ, hô hào thực nghiệp, bài trừ tục mê tín, dị đoan, v.v... thể hiện rõ nét là Văn minh, tân học sách, tác phẩm đã nêu lên 6 yêu cầu cần đạt tới là: dùng chữ Quốc ngữ, hiệu đính sách vở, sửa đổi phép thi, cổ vũ nhân tài, chấn hưng công nghệ, phát triển báo chí, ngoài việc góp phần tích cực vào sự phát triển văn hóa dân tộc, ngôn ngữ và văn tự Việt Nam, Đông Kinh Nghĩa Thục đánh dấu sự chuyển biến tư tưởng của các nhà nho Việt Nam, khẳng định Khổng Mạnh không còn là tư tưởng của một lớp người như giai đoạn trước sự thay đổi này, đưa đến những nét mới của đời sống văn hóa tư tưởng. Trong quan niệm của các nhà nho "canh tân", yêu nước gắn liền với yêu dân. Văn minh tân học sách nhấn mạnh: "Văn minh là chủ nghĩa mở trí khôn cho dân" và "chấn hưng dân khí, khai thông dân trí, mở rộng dân quyền, cải thiện dân sinh". Mặt khác, yêu nước gắn liền với đoàn kết dân tộc, thống nhất đất nước. Như vậy, nhìn trong quan hệ với tư tưởng Nho giáo quen thuộc, các nhà nho đã có sự chia tay với chính nó. Nói cách khác là Nho giáo đã mất dần vai trò lịch sử. Sau khi thực dân Pháp chính thức bãi bỏ việc thi cử bằng chữ Hán, cùng với sự mất đi của vai trò Nho giáo, nho sĩ cũng mất dần vai trò trong đời sống lịch sử.

Công cuộc, khai thác thuộc địa lần một, lần hai khiến cho xã hội Việt Nam có thêm tầng lớp tiểu tư sản thành thị. Được tiếp xúc với những sách báo có nội dung yêu nước và tiến bộ, nhiều trí thức, học sinh, sinh viên đã nhận ra những cảnh áp bức, miệt thị của thực dân Pháp đối với người dân Việt Nam.

Câu hỏi lớn nhất, của thời đại khiên táng lớp này đi tìm một hệ tư tưởng có thể giúp họ cứu được dân, được nước. Tư tưởng Tam Dân của Tôn Trung Sơn không phải không có lúc họ đã tìm đến. Nhưng rồi tầng lớp này cũng không trả lời được câu hỏi lớn nhất của thời đại.

Từ tấm lòng yêu nước, nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin rồi truyền bá vào Việt Nam. Giai cấp công nhân ngày càng phát triển và ngày càng giác ngộ về mình. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ngày càng lan rộng và có tổ chức. Ba tổ chức cộng sản ra đời ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ để rồi ngày 3-2-1930, Nguyễn Ái Quốc chủ trì hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng Cộng sản duy nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam ra

đòi, đánh dấu "một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng nước ta. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng," đồng thời nó cũng khẳng định sự hiện diện của một hệ tư tưởng mới ở Việt Nam.

Vì vậy, theo chúng tôi nền chính trị từ năm 1858 đến năm 1945 diễn biến quanh tương quan tam giác chính: Truyền thống - Đô hộ - Cách mạng, đi thẳng từ truyền thống đến cách mạng như sơ đồ sau.

2.2. Văn hóa vật chất

Ở phía Nam, Sài Gòn - Chợ Lớn trở thành một đô thị của công nghiệp, thương nghiệp, Hải rác trên cả nước các thị trấn, thị xã như Nam Định, Hải Dương, Hồng Gai, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Biên Hòa, Mỹ Tho dần phát triển.

Sự phát triển các đô thị dẫn đến sự phát triển của kiến trúc đô thị. Các kiến trúc kiểu Tây phương được đưa vào Việt Nam, nhưng được Việt Nam hóa khiến các công trình này không "lạc điệu" giữa những công trình kiến trúc cổ truyền.

Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Viễn Đông Bắc Cổ (nay là Viện Bảo tàng Lịch sử), Bộ Ngoại giao, Phủ Toàn quyền, Thư viện Quốc gia .vv..., ở Hà Nội. Hệ thống mái ngói, bố cục kiểu tam quan, mái hiên, mái che cửa sổ ra xa để tránh nắng chiếu và mưa hắt khiến cho các công trình này ăn nhập với môi trường xung quanh, ở thành phố Sài Gòn, tòa Đô Chánh (nay là trụ sở ủy ban nhân dân thành phố), được xây từ năm 1898, dù đặt viên đá đầu từ năm 1873, đến năm 1909 mới hoàn thành, Tòa án được xây từ năm 1891 đến năm 1895 thì hoàn thành v.v... Các công trình kiến trúc đô thị Sài Gòn chia thành hai giai đoạn: giai đoạn bình định bằng bạo lực, kiến trúc được "bổ nguyên xi nghệ thuật địa phương mà họ khinh miệt. Nhưng ở giai đoạn sau "các công trình kiến trúc, văn hóa, xã hội đã chú ý hơn đến yếu tố địa lí, khí hậu và nghệ thuật địa phương.

Cùng với sự phát triển của đô thị trong hơn một trăm năm là sự phát triển giao thông vận tải, hàng chục vạn dân phu, dân đinh Việt Nam được huy động để tạo ra hệ thống cầu đường. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất đã tạo ra những con đường liên tỉnh dài tới 20 ngàn km. Đường thủy, nhất là ở Nam Bộ được tu bổ, khai thông tới năm 1914 tổng số độ dài đường thủy đã tới 1745 km. Đường sắt là một phương tiện giao thông quan trọng phục vụ đắc lực cho cuộc khai

thác thuộc địa nên được người Pháp chú trọng đầu tư. Bắt đầu là đường Sài Gòn - Mỹ Tho dài 71 km và Phủ Lạng Thương - Lạng Sơn dài 58 km. Tới năm 1912, hệ thống đường sắt ở Việt Nam đã hình thành với 2059 km. Đường sắt Hà Nội - Sài Gòn được hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 1936.

Hệ thống đường sá và đô thị phát triển tạo cho diện mạo văn hóa vật chất giai đoạn này có những khác biệt so với các giai đoạn trước.

2.3. Báo chí ra đời và phát triển

Khởi điểm để báo chí ra đời là Việt Nam là từ ý đồ của thực dân Pháp cần có một thứ vũ khí nhằm tuyên truyền cho chính quyền thuộc địa. Do vậy, báo chí ra đời ở Sài Gòn trước tiên. Lúc đầu là tờ báo bằng tiếng Pháp Le Bulletin officiel de l'Expédition de la Cochinchine và tờ Le Bulletin des commune bằng chữ Hán. Ngày 15-4-1865, tờ Gia Định báo ra đời. Sau tờ Gia Định báo là tờ Phan yên báo. Năm 1888, tờ Thông loại khóa trình của Trương Vĩnh Ký được phát hành. Năm 1901, tờ báo thứ ba bằng chữ Quốc ngữ ra mắt bạn đọc là tờ Nông cổ minh đàm. Sau đó, tờ Lục tỉnh tân văn ra mắt bạn đọc số đầu ngày 15-11-1907. Giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, ở Sài Gòn, báo chí ra đời rất nhiều như Nữ giới chung, Phụ nữ tân văn, Đuốc nhà Nam...

Ở Hà Nội, có các báo bằng chữ Quốc ngữ như Đảng cổ tụng báo, Hữu Thanh, Thực nghiệp dân báo, Nam phong, Trung Bắc tân văn...

Nói chung, những tờ báo bằng chữ Quốc ngữ ở cả ba miền trong thời kì này, dù vô tình hay hữu ý đều góp phần vào sự phát triển của văn học chữ Quốc ngữ.

Ngoài những tờ báo bằng chữ Quốc ngữ, một thế kỉ này ở cả ba đô thị: Hà Nội, Huế, Sài Gòn đều có những tờ báo bằng chữ Pháp, có thể đó là những tờ báo của chính quyền thuộc địa nhằm phục vụ chính quyền đó, nhưng cũng có thể có những tờ báo tiến bộ chẳng hạn như tờ L'Annam, tờ La Cloche fêlée (Chuông rè) ở Sài Gòn, tờ Notre voix (Tiếng nói của chúng ta), tờ Le Travail (Lao động), tờ Rassemblement. (Tập hợp), tờ Enavant (Tiến Lên) ở Hà Nội trong thời kì 1936-1939.

Trong giai đoạn từ năm 1858 đến năm 1945, việc dùng chữ Quốc ngữ để làm báo đã là bước đột biến của diễn trình văn hóa nhìn ở phương diện ngôn ngữ văn tự, đây là một bước đột biến. Nhìn ở phương diện lịch sử báo chí, đây cũng là một bước đột biến.

2.4. Bước chuyển mình của văn học

Sau khi đã phát triển tới đỉnh cao rực rỡ ở thế kỉ XVIII, nửa đầu thế kỉ XIX, văn học ở nửa sau thế kỉ XIX, đi vào cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược. Nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu là - người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận này. Cùng với ông là một thế hệ các nhà văn thơ yêu nước như Phan Văn Trị, Hồ Huân Nghiệp, Đoàn Hữu Trưng, Phạm Văn Nghị v.v... Sau đó là thế hệ Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương v.v...

Sau thế hệ này là thế hệ các nhà nho như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, v.v... về phương diện chính trị, văn học lúc này là một thứ vũ khí của quần chúng để chống kẻ thù cướp nước, cổ động cho sự tiến bộ xã hội. Do tác động khách quan, văn học giai đoạn này đã có bước phát triển nhanh chóng cả về nội dung và hình thức.

Trước hết là sự sử dụng chữ Quốc ngữ để sáng tác văn học. Với việc phổ biến chữ Quốc ngữ, mảng văn học bằng chữ Quốc ngữ đã phát triển Ban đầu, chữ Quốc ngữ được, dùng để phiên âm các sách chữ Nôm, chữ Hán, chữ Pháp, Hàng loạt các tác phẩm chữ Hán như Đại học, Trung dung, Kinh thi, Minh tâm bảo giám v.v..., các truyện thơ Nôm như Truyện Kiều, Nhị Độ Mai, Lục Vân Tiên..., các truyện dân gian, câu hò, câu hát được ra mắt bạn đọc bằng chữ Quốc ngữ ở Nam Bộ. Không thể không ghi công đầu cho một số trí thức ở Nam Bộ cuối thế kỉ XIX như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trần Phong Sắc, Phụng Hoàng Sang, Bùi Quang Nho, Khấu Võ Nghi v.v..., trong lĩnh vực này.

Mặt khác là sự phát triển của những sáng tác bằng chữ Quốc ngữ, như kí sự là thể loại sớm ra đời với tác phẩm Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876) của Trương Vĩnh Ký; tiểu thuyết bằng chữ Quốc ngữ cũng ra đời ở Nam Bộ sớm nhất. Đầu tiên phải kể tới Truyện thầy Lazarô Phiên của Nguyễn Trọng Quản, nếu coi đây là một truyện dài, một tiểu thuyết bằng chữ Quốc ngữ thì nó đã ra mắt bạn đọc từ năm 1887. Sau đó là Phan yên ngoại sử tiết phụ gian truân của Trương Duy Toàn ra mắt bạn đọc vào năm 1910. Cũng năm này Trần Chánh Chiêu có Hoàng Tố Anh hàm oan. Thập niên hai mươi của thế kỉ XX, tiểu thuyết bằng chữ Quốc ngữ có khá nhiều tác giả: Phạm Duy Tồn với truyện ngắn Sống chết mặc bay (1918), Đó là Tân Dân Tử với Giọt máu chung tình (1926), là Lê Hoảng Mưu với Hà Hương phong nguyệt (1915), Oán hồng quân (1920), Tô Huệ Nhi ngoại sử (1920), Oan kia theo mãi (1922), là Nguyễn Chánh Sắt với Nghĩa hiệp kì duyên (1919), Gái trả thù Cha (1920), là Hồ Biểu Chánh với Chúa Tàu Kim Quy (1922), Cay đắng mùi đời (1923), Tỉnh mộng (1923), Nhon tình ấm lạnh (1925). Những tác giả này ở Sài Gòn, trong khi đó, ở Hà Nội, Nguyễn Trọng Thuật có Quả dưa đỏ (1925), Hoàng Ngọc Phách có Tố Tâm (1925).

Vào thập niên ba mươi, bốn mươi, văn xuôi bằng chữ Quốc ngữ đã có một bước tiến bộ vượt bậc. Nhóm Tự lực văn đoàn với Nhất Linh, Khải Hưng, Hoàng Đạo v.v... , đã cho ra mắt bạn đọc một loạt tác phẩm như Nửa chừng xuân, Đoạn tuyệt, Đời mưa gió, Bướm trắng v.v.. Bên cạnh nhóm Tự Lực văn đoàn là các nhà văn hiện thực phê phán như Ngô Tất Tố với Tắt đèn, Nam Cao với Chí Phèo, Vũ Trọng Phụng với Giông tố, Số đỏ v.v... Sự trỗi dậy của tiếng Việt trong các tác phẩm này là bước tiến của văn xuôi bằng chữ Quốc ngữ. Cùng với kí, tiểu thuyết là thơ. Phong trào thơ mới xuất hiện với một loạt tên tuổi như Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử v.v..., khẳng định sự chuyển mình của văn học Việt Nam theo hướng hiện đại, sự thay thế vẻ vang của văn học bằng chữ Quốc ngữ trong đời sống văn hóa.

Mặt khác, sự chuyển mình của văn học Việt Nam giai đoạn này không chỉ ở phương diện hình thức. Cái tôi cá nhân, sự ý thức về cá nhân, tình yêu lứa đôi xuất hiện trong các tiểu thuyết của nhóm Tự lực văn đoàn, trong các tập thơ của các nhà thơ mới là một hiện tượng mới trong văn

hóa Việt Nam. Chưa bao giờ tiếng nói từ hạnh phúc cá nhân lại cháy bỏng như vậy trong văn học Việt Nam:

Mau lên chứ. Vội vàng lên với chứ

Em, em ơi tình non sắp già rồi.

Tuy nhiên, nhìn ở phương diện công dân, sáng tạo của nhóm Tự lực văn đoàn, của phong trào thơ mới, quả có ý nghĩa như đồng chí Trường Chinh nhận định: "một tiếng thở dài chống chế độ thuộc địa".

Cùng với những tác giả, tác phẩm này, sự xuất hiện của hệ tư tưởng Mác xít trong đời sống văn hóa đã dẫn tới sự xuất hiện của bộ phận các tác giả cách mạng. Thời kì từ 1931 - 1935 là cuộc đấu tranh giữa quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và các quan điểm đối lập. Trên tờ Phụ nữ thời đàm, đồng chí Hải Triều đã viết nhiều bài về nguyên lí, quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Rõ ràng, non một trăm năm, văn học Việt Nam đã có bước chuyển biến quan trọng đi từ phạm trù văn học trung đại sang phạm trù văn học hiện đại.

3. Kết luận

Nhìn ở diễn trình văn hóa, cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX quả là một sự đứt gãy lịch sử chưa từng có.

Non một trăm năm, bắt đầu từ các đô thị từ Sài Gòn đến Hà Nội, từ Nam đến Bắc, từ thành thị đến nông thôn, văn hóa Việt Nam có những biến thiên ghê gớm. Từ ăn, mặc, ở đến các phương tiện giao thông, từ điêu khắc ở đình làng đến tượng đài ngoài trời, từ thơ Đường sang thơ mới, từ văn vần sang văn xuôi, tiểu thuyết, từ chữ Hán, chữ Nôm đến chữ Quốc ngữ, tất cả đều đi tới hòa nhập với thế giới hiện đại.

Bản sắc văn hóa dân tộc vẫn không mất đi, không bị thay đổi. Nói cách khác đó là bản lĩnh văn hóa Việt Nam mà J.Feray gọi rất hay là sự không chối từ về văn hóa trong việc hấp thụ các yếu tố ngoại sinh. Bởi vậy, sau đứt gãy này lại là một lần văn hóa Việt Nam phát triển tiếp nối mạch phát triển ở các thời kì trước, ở tầm vóc mới.